



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM LPBANK**
Số: 2368/2025/QĐ-LPBI-NV

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình bảo hiểm Điện An Gia

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM LPBANK

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 57GP/KDBH ngày 21/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc thành lập Công ty Cổ phần Bảo hiểm Thái Sơn;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh số 57/GPĐC7/KDBH ngày 11/07/2011 của Bộ Tài chính về việc thay đổi tên Công ty Cổ phần Bảo hiểm Thái Sơn thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh số 57/GPĐC23/KDBH ngày 19/01/2024 của Bộ Tài chính về việc thay đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank;

Căn cứ Công văn số 872/BTC-QLBH ngày 19/01/2024 của Bộ Tài chính về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, thay đổi tên doanh nghiệp bảo hiểm và tên chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm;

Căn cứ Quy tắc bảo hiểm Sức khỏe kết hợp ban hành theo Quyết định số 2358/2025/QĐ-LPBI-PNV ngày 11/7/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank;

Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình Bảo hiểm Điện An Gia”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các Ông (bà) Phó Tổng Giám đốc, Lãnh đạo các Phòng tại Trụ sở chính, Lãnh đạo các Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT (b/c);
- BDH;
- Các Phòng tại TSC;
- Các Chi nhánh;
- Lưu: VT, NV.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Đạt

CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM ĐIỆN AN GIA

(Ban hành theo Quyết định 2358/2025/QĐ-PBI-PNV ngày 11/07/2025
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank)

A. THÔNG TIN CHƯƠNG TRÌNH:

I. Quy tắc bảo hiểm:

Áp dụng Quy tắc bảo hiểm sức khỏe kết hợp được ban hành theo Quyết định phê duyệt số: 2358/2025/QĐ-PBI-PNV

II. Mã sản phẩm: 010206.

B. QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

I. Định nghĩa:

1.	Doanh nghiệp bảo hiểm	Là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank và các Chi nhánh thành viên (trong quy tắc này được gọi tắt là LPBI).
2.	Hợp đồng bảo hiểm (HĐBH)	Là thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm và LPBI, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm cho LPBI và LPBI phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho Người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này. HĐBH bao gồm nhưng không giới hạn các văn bản sau: - Giấy yêu cầu bảo hiểm; - Giấy chứng nhận bảo hiểm (GCNBH); - Danh sách Người được bảo hiểm; - Quy tắc bảo hiểm; - Các văn bản sửa đổi, bổ sung HĐBH/ GCNBH (nếu có).
3.	Bên mua bảo hiểm	Là tổ chức, cá nhân giao kết Hợp đồng bảo hiểm (được gọi tắt là HĐBH) với LPBI và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.
4.	Người được bảo hiểm (NĐBH)	Là người có tên trong HĐBH và được hưởng quyền lợi theo HĐBH. NĐBH có thể đồng thời là Người thụ hưởng.
5.	Người thụ hưởng	Là người được chỉ định nhận tiền bảo hiểm hoặc là người thừa kế theo quy định của pháp luật (người thừa kế hợp pháp) trong trường hợp không có chỉ định.
6.	Sự kiện bảo hiểm	Là những tình huống, trường hợp đã được thỏa thuận trong HĐBH, mà khi nó xảy ra đối với NĐBH, LPBI có trách nhiệm bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong HĐBH.
7.	Tuổi	- Là số tuổi tính theo năm sinh dương lịch, được sử dụng để xác định mức phí, điều kiện tham gia bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm. Tuổi của NĐBH = Năm hiện tại (thời điểm tham gia bảo hiểm) – Năm sinh.

		- Năm sinh được xác định theo các chứng từ thứ tự ưu tiên dưới đây: + Giấy khai sinh; + Căn cước công dân/ Căn cước; + Hộ chiếu hoặc các chứng từ hợp pháp khác (nếu có).
8.	Số tiền bảo hiểm (STBH)	Là số tiền mà Bên mua bảo hiểm và LPBI thỏa thuận trong HĐBH để bảo hiểm cho NĐBH trên cơ sở yêu cầu của bên mua bảo hiểm theo quy định của HĐBH khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
9.	Thời hạn bảo hiểm	Là thời điểm bắt đầu và kết thúc của thời hạn bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm (HĐBH)/ Giấy chứng nhận bảo hiểm (GCNBH).
10.	Thời gian chờ	Là khoảng thời gian tính từ thời điểm bắt đầu thời hạn bảo hiểm của HĐBH mà trong khoảng thời gian đó nếu xảy ra sự kiện bảo hiểm đối với các quyền lợi bảo hiểm có áp dụng thời gian chờ, LPBI không có nghĩa vụ chi trả quyền lợi bảo hiểm cho NĐBH.
11.	Tai nạn	Là một sự kiện (hoặc chuỗi sự kiện) bất ngờ, không mong muốn, không lường trước được, xảy ra ngoài sự kiểm soát của NĐBH và do một tác nhân bên ngoài, hữu hình tác động lên cơ thể người được bảo hiểm, gây ra tổn thương thân thể, thương tật hoặc tử vong.
12.	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Theo quy tắc bảo hiểm này, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được hiểu như sau: Là cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh để cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Không bao gồm: - Phòng khám, phòng mạch hoặc các loại phòng khám tương tự khác (trừ khi có thỏa thuận khác được quy định tại HĐBH); - Nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích, điều trị bệnh phong hoặc là nơi điều trị suối khoáng, xông hơi, massage.
13.	Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh / Bác sĩ	Là người có bằng cấp chuyên môn y khoa được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc thừa nhận, và được phép hành nghề trong phạm vi được cấp phép.
14.	Thương tật thân thể	Là tổn thương thân thể gây ra bởi tai nạn, là hậu quả đầu tiên của tai nạn và không phải là hậu quả của tai nạn hoặc chấn thương trước đó và không phải là hậu quả của sự suy yếu thể lực, khuyết tật, quá trình thoái hóa hoặc bệnh tồn tại trước khi bắt đầu bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này.
15.	Thương tật vĩnh viễn	Là NĐBH mất một phần hoặc toàn bộ chức năng của một hay nhiều bộ phận trong cơ thể không có khả năng hồi phục do tai nạn, ốm đau, bệnh tật gây nên.

16.	Thương tật toàn bộ vĩnh viễn	Được xác định trong trường hợp: - NĐBH bị mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của: hai tay; hoặc hai chân; hoặc một tay và một chân; hoặc hai mắt; hoặc một tay và một mắt; hoặc một chân và một mắt. Trong trường hợp này, mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của tay được tính từ cổ tay trở lên; mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của chân được tính từ mắt cá chân trở lên; mất hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của mắt được hiểu là mất hoàn toàn hoặc mù hoàn toàn; - NĐBH bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên theo xác nhận của cơ quan y tế hoặc Hội đồng giám định Y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức giám định y tế hợp pháp được doanh nghiệp bảo hiểm, chỉ nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chấp thuận. - Việc chứng nhận NĐBH bị mất hoàn toàn bộ phận cơ thể (tay, chân hoặc mắt) có thể được thực hiện ngay sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra hoặc sau khi kết thúc việc điều trị. - Việc chứng nhận bị liệt hoàn toàn và không thể phục hồi chức năng của các bộ phận cơ thể hoặc mù hoàn toàn hoặc bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được thực hiện không sớm hơn 180 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc từ ngày bệnh lý được chẩn đoán.
17.	Nằm viện	Là việc NĐBH cần lưu trú ít nhất 24 giờ liên tục trong Bệnh viện/ Cơ sở y tế hợp pháp để điều trị khỏi về lâm sàng, bao gồm cả việc sinh đẻ hoặc điều trị trong thời kỳ có thai. Việc điều trị nội trú chỉ được chấp nhận khi bệnh nhân được thực hiện điều trị tại cơ sở có đầy đủ chức năng điều trị nội trú theo đúng quy định của pháp luật.
18.	Phẫu thuật	Là một phương pháp khoa học để điều trị rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ với các dụng cụ y tế tại cơ sở y tế đủ tiêu chuẩn, bao gồm cả hình thức mổ nội soi, mổ bằng tia laser, tiểu phẫu. Danh mục phẫu thuật được áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Y tế Việt Nam.
19.	Thuốc/ Thuốc điều trị	Thuốc là chế phẩm có chứa dược chất hoặc dược liệu dùng cho người nhằm mục đích phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh, điều trị bệnh, giảm nhẹ bệnh, điều chỉnh chức năng sinh lý cơ thể người bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm. Không bao gồm thực phẩm chức năng, dược mỹ phẩm, mỹ phẩm, khoáng chất, chế phẩm, thuốc bổ, vitamin.
20.	Chi phí y tế thực tế	Là chi phí y tế được thể hiện trên bảng kê chi tiết chi phí điều trị, biên lai hoặc hóa đơn tài chính theo quy định của pháp luật. Chi phí này không vượt quá khung giá dịch vụ khám

		bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế hoặc không vượt quá mức chi phí chung của các cơ sở y tế có cùng mức độ và trong cùng phạm vi tỉnh, thành phố nơi phát sinh chi phí đó.
21.	Các bộ phận/ Dụng cụ / Thiết bị y tế hỗ trợ điều trị/ phẫu thuật	- Được đặt/ cấy/ trồng vào bất cứ một bộ phận nào của cơ thể để hỗ trợ cho chức năng hoạt động của bộ phận đó và/hoặc hỗ trợ cho việc điều trị hoặc phẫu thuật, stent, van tim, bóng nong, đĩa đệm, nẹp vít, chốt treo, máy tạo nhịp tim. - Được sử dụng bên ngoài cơ thể nhằm hỗ trợ chức năng vận động hoặc các chức năng khác của cơ thể: nạng, nẹp, xe lăn, xe đẩy, thiết bị trợ thính, kính thuốc, máy hỗ trợ tim. - Các dụng cụ chỉnh hình mang tính chất thẩm mỹ khác.
22.	Điều trị	Là quá trình can thiệp y tế được thực hiện bởi cán bộ y tế nhằm mục đích cải thiện, ổn định hoặc khôi phục sức khỏe cho người bệnh. Điều trị bao gồm: - Điều trị ngoại trú: là việc NĐBH được điều trị tại cơ sở y tế khám chữa bệnh có giấy phép hoạt động hợp pháp mà không phải nằm viện, không phải là điều trị nội trú, điều trị trong ngày. - Điều trị nội trú: là điều trị y tế khi NĐBH có làm thủ tục nhập viện và nằm tại giường bệnh qua đêm. - Điều trị trong ngày: là việc điều trị y tế khi NĐBH cần thiết phải làm thủ tục nhập viện và phải điều trị trên giường bệnh nhưng không phải ở lại bệnh viện qua đêm.

II. Đối tượng bảo hiểm:

1. Là các thành viên trong hộ gia đình cùng một địa chỉ cư trú có hợp đồng sử dụng điện **có độ tuổi từ đủ 01 (một) tuổi trở lên**. Đối tượng được bảo hiểm có thể mở rộng thêm cho các thành viên khác trong gia đình như con cái, ông bà, cha mẹ... sống cùng chủ hộ theo danh sách khi tham gia bảo hiểm.

Danh sách NĐBH hoặc thành viên trong gia đình được xác định căn cứ trên:

- HDBH/GCNBH; hoặc
- Thông tin xác nhận cư trú của cơ quan có thẩm quyền; hoặc
- Thông tin cư trú tại VneID của Bên mua bảo hiểm.

2. LPBI không nhận bảo hiểm những đối tượng sau:

- Người bị bệnh thần kinh, tâm thần.
- Người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên.
- Các thành viên của các cơ sở sử dụng điện để sản xuất, kinh doanh.
- Những người đến thuê để ở hoặc làm thuê tại những hộ gia đình tham gia bảo hiểm.

III. Phạm vi địa lý:

Phạm vi địa lý được bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

IV. Thời gian chờ:

HDBH/GCNBH có hiệu lực ngay sau khi Bên mua bảo hiểm/ NĐBH thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ theo thỏa thuận tại HDBH/GCNBH.

V. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm:

Áp dụng theo Điều 8 Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm của Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe kết hợp.

VI. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:

Áp dụng theo Điều 10 Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe kết hợp và không bao gồm các trường hợp sau:

- NĐBH tử vong hoặc thương tật do nguyên nhân khác ngoài tai nạn liên quan đến điện;
- NĐBH tử vong hoặc thương tật do hậu quả gián tiếp của việc sử dụng điện (cháy, nổ do điện hoặc chập điện);
- NĐBH tử vong hoặc thương tật thân thể không phải do dòng điện trực tiếp gây nên.

VII. Phạm vi bảo hiểm, Quyền lợi bảo hiểm:

1. Phạm vi bảo hiểm:

Tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm là những tai nạn xảy ra do các nguyên nhân sau:

- NĐBH bị tử vong hoặc thương tật thân thể do nguyên nhân trực tiếp của dòng điện.
- NĐBH tử vong hoặc bị thương tật thân thể do ảnh hưởng trực tiếp của dòng điện khi có hành động cứu người.

2. Quyền lợi bảo hiểm:

STT	Quyền lợi bảo hiểm	Cơ sở bồi thường
a.	Trường hợp NĐBH tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm	LPBI chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong HĐBH/ GCNBH.
b.	Trường hợp NĐBH bị thương tật thân thể thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm	LPBI chi trả theo quy định tại “Bảng tỷ lệ bồi thường thương tật” của LPBI. Trường hợp thương tật không được liệt kê trong “Bảng tỷ lệ bồi thường thương tật” thì trả theo chi phí thực tế, cần thiết và hợp lý để hồi sức cấp cứu và điều trị tai nạn.
c.	Trường hợp sau khi NĐBH bị thương tật thân thể thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm theo quy định, NĐBH bị tử vong do hậu quả của tai nạn đó trong vòng một năm kể từ ngày xảy ra tai nạn	LPBI chi trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm ghi trong HĐBH/ GCNBH với số tiền đã trả trước đó.

VIII. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

Khi phát sinh yêu cầu trả tiền bảo hiểm Bên mua bảo hiểm/ NĐBH/ Người thụ hưởng bảo hiểm hoặc Người thừa kế hợp pháp của NĐBH có trách nhiệm cung cấp cho LPBI các chứng từ sau:

1. Chứng từ chung:
 - Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu của LPBI (bản gốc);
 - Giấy tờ tùy thân của Người yêu cầu trả tiền bảo hiểm, NĐBH (căn cước, hộ chiếu,...) (bản sao);
 - Giấy chứng tử (trường hợp NĐBH tử vong - bản sao);
 - HĐBH/GCNBH (bản sao)
 - Chứng từ y tế liên quan đến việc điều trị và chi phí y tế (bản sao);
2. Bản tường trình tai nạn có xác nhận nguyên nhân xảy ra sự kiện bảo hiểm của cơ quan có thẩm quyền/ chính quyền địa phương nơi NĐBH đang sinh sống/ công tác (bản gốc);
3. Trường hợp NĐBH bị thương tật bộ phận vĩnh viễn/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn:

Kết quả giám định y khoa về tỷ lệ thương tật cơ thể của Hội đồng y khoa hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Nhà nước (bản gốc).

4. Các giấy tờ cần thiết khác (nếu có) có liên quan đến việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm theo yêu cầu của LPBI.

IX. Thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm và thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Áp dụng theo Điều 17 Thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm và thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm tại Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe kết hợp.

X. Thời hạn bồi thường, trả tiền bảo hiểm

Áp dụng theo Điều 18 Thời hạn bồi thường, trả tiền bảo hiểm tại Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe kết hợp.

XI. Trách nhiệm của NDBH

Áp dụng theo Điều 19 Trách nhiệm của NDBH tại Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe kết hợp.

XII. Quyền của NDBH

Áp dụng theo Điều 20 Quyền của NDBH tại Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe kết hợp.

XIII. Quyền của LBPI

Áp dụng theo Điều 21 Quyền của LBPI tại Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe kết hợp.

XIV. Giải quyết tranh chấp

Áp dụng theo Điều 22 Giải quyết tranh chấp tại Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe kết hợp.

C. BIỂU PHÍ CHƯƠNG TRÌNH:

1. Tỷ lệ phí bảo hiểm/ người cho thời hạn 1 năm:

Đơn vị: VND

STT	Số tiền bảo hiểm	Số người	lượng	Phí bảo hiểm/ 6 người	Phát sinh thêm 01 người cộng thêm
1	40,000,000	6		120,000	20,000
2	80,000,000	6		240,000	40,000
3	100,000,000	6		250,000	45,000
4	200,000,000	6		500,000	90,000
5	300,000,000	6		750,000	125,000
6	400,000,000	6		1,000,000	170,000
7	500,000,000	6		1,250,000	210,000

D. QUY ĐỊNH TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH:

1. Hiệu lực chương trình Bảo hiểm Điện An Gia: từ ngày 11/07/2025.

2. Quy định cấp HDBH:

- Thực hiện theo Quy trình khai thác bảo hiểm con người ban hành theo Quyết định số 2358/2025/QĐ-LPBI-PNV ngày 11/07/2025 và các tài liệu khác liên quan đến Quy trình khai thác bảo hiểm con người của Tổng Công ty.

- Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trong việc quản lý và kiểm soát hiệu quả chương trình tại Chi nhánh.

- Khi có yêu cầu chào phí bảo hiểm từ đối tác/ khách hàng, Chi nhánh chủ động thực hiện theo Quy định chương trình và các phân cấp hiện hành.

- Trường hợp vượt phân cấp hoặc cần hỗ trợ, Chi nhánh liên hệ với các Phòng, Bộ phận tại Tổng Công ty để xử lý yêu cầu, bao gồm:

- + Phòng Kinh doanh là đầu mối và hỗ trợ khai thác qua các kênh bán.
- + Bộ phận Con người là đầu mối phụ trách hỗ trợ về nghiệp vụ và duyệt đơn.
- Chi nhánh sử dụng đúng biểu mẫu do Tổng Công ty ban hành.

3. Quy định bồi thường bảo hiểm:

- Thực hiện theo Quy trình giải quyết và chi trả bảo hiểm con người và Hướng dẫn giải quyết chi trả bảo hiểm con người ban hành theo Quyết định số 1720/2025/QĐ-LPBI-NV ngày 22/05/2025 của Tổng Công ty.

PHỤ LỤC BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT
(Áp dụng theo Chương trình Bảo hiểm Điện An Gia)

STT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ
I – Thương tật toàn bộ		
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3	Hồng hoàn toàn chức năng nhai, nói và hô hấp	100%
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.	100%
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động và không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
7	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%
II- Thương tật bộ phận		
A. Chi trên		
8	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75% - 80%
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70% - 75%
10	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65% - 70%
11	Mất trọn một bàn tay hoặc cả năm ngón của một bàn tay	60% - 65%
12	Mất đồng thời cả bốn ngón tay trên một bàn tay (trừ ngón cái)	40% - 45%
13	Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	35% - 40%
14	Mất ba ngón tay: ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30% - 32%
15	Mất một ngón cái và hai ngón khác	35% - 37%
16	Mất một ngón cái và một ngón khác	30% - 32%
17	Mất một ngón trỏ và hai ngón khác	35% - 37%
18	Mất một ngón trỏ và một ngón giữa	30% - 32%
19	Mất trọn ngón cái và đốt bàn	25% - 27%
20	Mất trọn ngón cái và đốt bàn: Mất trọn ngón cái	20% - 22%
21	Mất trọn ngón cái và đốt bàn: Mất cả đốt ngoài	10% - 12%
22	Mất trọn ngón cái và đốt bàn: Mất 1/ 2 đốt ngoài	07% - 08%

STT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ
23	Mất một ngón trỏ và đốt bàn	20% - 22%
24	Mất một ngón trỏ và đốt bàn: Mất một ngón trỏ	18% - 20%
25	Mất một ngón trỏ và đốt bàn: Mất hai đốt 2 và 3	08% - 10%
26	Mất một ngón trỏ và đốt bàn: Mất đốt 3	08% - 09%
27	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn)	18% - 20%
28	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn): Mất trọn một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15% - 17%
29	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn): Mất hai đốt 2 và 3	08% - 10%
30	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn): Mất đốt 3	04% - 05%
31	Mất cả một ngón út và đốt bàn	15% - 17%
32	Mất cả một ngón út và đốt bàn: Mất cả ngón út	10% - 12%
33	Mất cả một ngón út và đốt bàn: Mất hai đốt 2 và 3	08% - 09%
34	Mất cả một ngón út và đốt bàn: Mất đốt 3	04% - 05%
35	Cứng khớp bả vai	25% - 30%
36	Cứng khớp khuỷu tay	25% - 30%
37	Cứng khớp cổ tay	25% - 30%
38	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 03 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25% - 30%
39	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35% - 40%
40	Gãy xương cánh tay - Can tốt, cử động bình thường	15% - 20%
41	Gãy xương cánh tay - Can xấu, teo cơ	25% - 30%
42	Gãy hai xương cẳng tay - Không phẫu thuật	12% - 20%
43	Gãy hai xương cẳng tay - Có phẫu thuật	18% - 25%
44	Gãy một xương quay hoặc trụ - Không phẫu thuật	10% - 15%
45	Gãy một xương quay hoặc trụ - Có phẫu thuật	10% - 25%
46	Khớp giả hai xương	25% - 35%
47	Khớp giả một xương	15% - 25%
48	Gãy đầu dưới xương quay	10% - 18%
49	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08% - 15%
50	Gãy xương cổ tay	10% - 18%
51	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ một đến nhiều đốt)	08% - 16%

STT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ
52	Gãy xương đòn: Can tốt	08% - 12%
53	Gãy xương đòn: Can gãy, cứng vai	18% - 25%
54	Gãy xương đòn: Có chèn ép thần kinh mũ	30% - 35%
55	Gãy xương bả vai: Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10% - 15%
56	Gãy xương bả vai: Gãy vỡ ngành ngang	17% - 22%
57	Gãy xương bả vai: Gãy vỡ phần khớp vai	30% - 40%
58	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ một đến nhiều ngón)	03% - 12%
B. Chi dưới		
59	Mất một chân từ háng xuống (tháo khớp háng một đùi)	75% - 80%
60	Cắt cụt một đùi: 1/3 trên	70% - 75%
61	Cắt cụt một đùi: 1/3 giữa hoặc dưới	55% - 65%
62	Cắt cụt một chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60% - 65%
63	Tháo khớp cổ chân hoặc mất một bàn chân	55% - 60%
64	Mất xương sên	35% - 40%
65	Mất xương gót	35% - 40%
66	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35% - 40%
67	Mất đoạn xương mác	20% - 25%
68	Mất mắt cá chân: Mất cá ngoài	10% - 15%
69	Mất mắt cá chân: Mất cá trong	15% - 20%
70	Mất cả năm ngón chân	45% - 50%
71	Mất bốn ngón cả ngón cái	38% - 42%
72	Mất bốn ngón trừ ngón cái	35% - 40%
73	Mất ba ngón 3-4-5	25% - 27%
74	Mất ba ngón 1-2-3	30% - 32%
75	Mất một ngón cái và ngón 2	20% - 22%
76	Mất một ngón cái	15% - 17%
77	Mất một ngón ngoài ngón cái	07% - 12%
78	Mất đốt ngón: Mất 1 đốt Ngón cái	08% - 10%
79	Mất đốt ngón: Mất một đốt của 1 ngón khác ngoài ngón cái	03% - 04%
80	Mất đốt ngón: Mất hai đốt ngoài của 1 ngón khác ngoài ngón cái	05% - 06%
81	Cứng khớp háng	45% - 50%

STT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ
82	Cứng khớp gối	30% - 35%
83	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45% - 50%
84	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi: ít nhất 5 cm	40% - 42%
85	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi: từ 03 – 05 cm	35% - 37%
86	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35% - 40%
87	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25% - 30%
88	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới: Can tốt	20% - 25%
89	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới: Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khớp, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30% - 35%
90	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi: Can tốt, trục thẳng	25% - 35%
91	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi: Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	35% - 45%
92	Khớp giả cổ xương đùi	45% - 55%
93	Gãy hai xương cẳng chân (chày + mác)	20% - 25%
94	Gãy xương chày	15% - 22%
95	Gãy đoạn mâm chày	15% - 25%
96	Gãy xương mác	10% - 20%
97	Đứt gân bánh chè	15% - 25%
98	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10% - 15%
99	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25% - 30%
100	Đứt gân Achille (đã nối lại)	15% - 20%
101	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ một đến nhiều đốt)	07% - 15%
102	Vỡ xương gót	15% - 20%
103	Gãy xương thuyền	15% - 20%
104	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ một đến nhiều đốt)	04% - 12%
105	Gãy ngành ngang xương mu	25% - 32%
106	Gãy ụ ngồi	25%
107	Gãy xương cánh chậu một bên	20% - 30%
108	Gãy xương chậu hai bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40% - 45%
109	Gãy xương cùng: Không rối loạn cơ tròn	10% - 15%

STT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ
110	Gãy xương cùng: Có rối loạn cơ tròn	25% - 35%
C. Cột sống		
111	Cắt bỏ cung sau : Của một đốt sống	35% - 40%
112	Cắt bỏ cung sau : Của hai đến ba đốt sống trở lên	45% - 50%
113	Gãy xẹp thân một đốt sống (không liệt tủy)	30% - 40%
114	Gãy xẹp thân hai đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45% - 50%
115	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên : Của một đốt sống	10% - 17%
116	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên : Của hai đến ba đốt sống	25% - 45%
D. Sọ não		
117	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần): Đường kính dưới 06 cm	25% - 30%
118	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần): Đường kính từ 06 – 10 cm	40% - 50%
119	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần): Đường kính trên 10 cm	50% - 60%
120	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30% - 35%
121	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60% - 65%
122	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55% - 60%
123	Lột da đầu toàn bộ (một phần theo tỉ lệ)	45% - 50%
124	Vết thương sọ não hở: Xương bị nứt rạn	40% - 45%
125	Vết thương sọ não hở: Lún xương sọ	30% - 45%
126	Vết thương sọ não hở: Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50% - 55%
127	Chấn thương sọ não kín: Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20% - 30%
128	Chấn thương sọ não kín: Vỡ xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ	30% - 40%
129	Chấn thương sọ não kín: Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40% - 50%
130	Chấn thương não: Chấn động não	04% - 15%

STT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ
131	Chấn thương não: Phù não	40% - 50%
132	Chấn thương não: Giập não, dẹt não	50% - 55%
133	Chấn thương não: Chảy máu khoang dưới nhện	40% - 50%
134	Chấn thương não: Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30% - 40%
E. Lồng ngực		
135	Cắt bỏ một đến hai xương sườn	15% - 17%
136	Cắt bỏ từ ba xương sườn trở lên	25% - 35%
137	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	08% - 10%
138	Gãy một đến hai xương sườn	07% - 12%
139	Gãy ba xương sườn trở lên	15% - 25%
140	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15% - 20%
150	Mê hoặc rạn xương ức	10% - 12%
151	Cắt toàn bộ một bên phổi	70% - 75%
152	Cắt nhiều thùy phổi ở hai bên , DTS giảm trên 50%	65% - 70%
153	Cắt nhiều thùy phổi ở một bên	50% - 55%
154	Cắt một thùy phổi	35% - 40%
155	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04% - 08%
156	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	20% - 25%
157	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50% - 55%
158	Khâu màng ngoài tim: Phẫu thuật kết quả hạn chế	60% - 65%
159	Khâu màng ngoài tim: Phẫu thuật kết quả tốt	35% - 40%
G. Bụng		
160	Cắt toàn bộ dạ dày	75% - 80%
161	Cắt đoạn dạ dày	50% - 55%
162	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 01 m)	75% - 80%
163	Cắt đoạn ruột non	40% - 45%
164	Cắt toàn bộ đại tràng	75% - 80%
165	Cắt đại tràng	50% - 55%
166	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70% - 75%
167	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60% - 65%

STT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ
168	Cắt phân thủy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	30% - 60%
169	Cắt bỏ túi mật	45% - 50%
170	Cắt bỏ lá lách	40% - 45%
171	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60% - 65%
172	Khâu lỗ thủng dạ dày	25% - 30%
173	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ một lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30% - 35%
174	Khâu lỗ thủng đại tràng	30% - 35%
175	Đụng dập gan, khâu gan	35% - 40%
176	Khâu vỏ lá lách	25% - 30%
177	Khâu tụy	30% - 32%
H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục		
178	Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	50% - 55%
179	Cắt bỏ một thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70% - 75%
180	Cắt một phần thận trái hoặc phải	30% - 35%
181	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và một hoặc hai bên) Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 05 ngày)	04% - 06%
182	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và một hoặc hai bên) Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 05 ngày)	10% - 12%
183	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và một hoặc hai bên) Nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47% - 50%
184	Cắt một phần bàng quang	27% - 30%
185	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70% - 75%
186	Khâu lỗ thủng bàng quang	30% - 32%
187	Mất dương vật và hai tinh hoàn ở người: Dưới 55 tuổi chưa có con	70% - 75%
188	Mất dương vật và hai tinh hoàn ở người: Dưới 55 tuổi có con rồi	55% - 60%
189	Mất dương vật và hai tinh hoàn ở người: Trên 55 tuổi	35% - 40%
190	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng một bên ở người: Dưới 45 tuổi chưa có con	60% - 65%
191	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng một bên ở người: Dưới 45 tuổi có con rồi	30% - 35%
192	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng một bên ở người: Trên 45 tuổi	25% - 27%
193	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: Một bên	20% - 25%

STT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ
194	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: Hai bên	45% - 50%
195	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi: Một bên	15% - 17%
196	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi: Hai bên	30% - 35%
I. Mắt		
197	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt: Không lắp được mắt giả	55% - 60%
198	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt: Lắp được mắt giả	50% - 55%
199	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30% - 37%
200	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12% - 15%
201	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07% - 10%
202	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80% - 90%
K. Tai – Mũi – Họng		
203	Điếc hai tai : Hoàn toàn không phục hồi được	75% - 80%
204	Điếc hai tai : Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60% - 65%
205	Điếc hai tai : Vừa (Nói to 01- 02m còn nghe)	35% - 40%
206	Điếc hai tai : Nhẹ (Nói to 02 - 04m còn nghe)	15% - 20%
207	Điếc một tai: Hoàn toàn không phục hồi được	30% - 35%
208	Điếc một tai: Vừa	15%
209	Điếc một tai: Nhẹ	08%
210	Mất vành tai hai bên	20% - 30%
211	Mất vành tai một bên	10% - 15%
212	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20% - 22%
213	Mất mũi, biến dạng mũi	18% - 40%
214	Gãy xương sống mũi không ảnh hưởng chức năng thở và ngửi	10%
215	Gãy xương sống mũi ảnh hưởng đến chức năng thở và ngửi rõ rệt	25% - 30%
216	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20% - 30%
L. Răng – Hàm –Mặt		
217	Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống: Khác bên	80% - 85%
218	Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống: Cùng bên	70% - 75%
219	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70% - 75%

STT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ
220	Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35% - 40%
221	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30% - 35%
222	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	15% - 25%
223	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20% - 22%
224	Mất răng: Trên 08 cái không lắp được răng giả	30% - 35%
225	Mất răng: Từ 05 – 07 răng	15% - 20%
226	Mất răng: Từ 03 – 04 răng	08% - 10%
227	Mất răng: Từ 01 – 02 răng	03% - 04%
228	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75% - 80%
229	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50% - 55%
230	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15% - 20%
231	Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10% - 12%
M. Vết thương phần mềm, bỏng		
232	Vết thương phần mềm bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp, ... không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít): Dưới 24cm ³ hoặc chiều dài dưới 15cm	0,5% - 6%
233	Vết thương phần mềm bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp, ... không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít): Từ 24cm ³ hoặc từ chiều dài trên 15cm trở lên	06% - 12%
234	Vết thương phần mềm gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12% - 25%
235	Vết thương phần mềm ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35% - 45%
236	Vết thương phần mềm để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40% - 60%
237	Vết thương phần mềm khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50% - 60%
238	Mất một phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20% - 25%
239	Bỏng nông (độ I, độ II): Diện tích dưới 5%	03% - 04%
240	Bỏng nông (độ I, độ II): Diện tích từ 5 – 15%	10% - 12%
241	Bỏng nông (độ I, độ II): Diện tích trên 15%	15% - 20%
242	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V): Diện tích dưới 5%	20% - 22%

STT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ
243	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V): Diện tích từ 5-15%	35% - 40%
244	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V): Diện tích trên 15%	60% - 70%

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên chứng từ điều trị của NĐBH và các quy định dưới đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.

2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.

3. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này hoặc theo thỏa thuận.

4. Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.

5. Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền được trả cho NĐBH không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền chi trả cho vết thương không vượt quá tỷ lệ mất chi đó.

6. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

